

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI TÀI CHÍNH
THÁNG 01/2024

STT	NỘI DUNG THU	DƯ ĐẦU KỲ	THU	CHI	TÒN CUỐI	GHI CHÚ
I	NGUỒN NGÂN SÁCH	305.959.642	7.603.402.000	462.500.760	7.446.860.882	
1	Nguồn dự toán tự chủ 13	274.641	2.487.922.000	332.354.514	2.155.842.127	
2	Nguồn dự toán CCTL 14	-	417.654.000	55.166.376	362.487.624	
3	Nguồn dự toán ko tự chủ 12	-	2.550.059.000	74.979.870	2.475.079.130	
4	Nguồn dự toán ko tự chủ 14	305.685.001	2.147.767.000	-	2.453.452.001	
II	THU SỰ NGHIỆP	1.207.514.410	255.226.761	262.140.837	1.200.600.334	
1	Học phí - TK tiền gửi 3714	924.363.707	52.680.000	70.859.581	906.184.126	
	40% Cải cách tiền lương	744.346.286	21.072.000	-	765.418.286	
	60% Chi hoạt động	180.017.421	31.608.000	70.859.581	140.765.840	
2	Phục vụ bán trú	29.347.374	73.025.000	52.284.056	50.088.318	
3	Chi trả NVHD theo NQ04	51.990.200	24.685.000	4.000.000	72.675.200	
4	Thiết bị, vật dụng PVB.T	13.745.280	-	-	13.745.280	
5	Vệ sinh bán trú	1.254.492	8.932.000	8.063.000	2.123.492	
	NGUỒN CCTL - THU SN	151.786.298	-	38.400.000	113.386.298	
6	Năng khiếu	9.166.071	62.112.000	61.563.200	9.714.871	
7	Phục vụ ăn sáng	15.696.676	33.521.000	26.971.000	22.246.676	
8	Lãi Ngân hàng	10.164.312	271.761	-	10.436.073	
III	THU HỘ - CHI HỘ	59.284.626	336.828.480	333.651.669	62.461.437	
1	Học phẩm - học cụ	6.180.140	-	-	6.180.140	
2	Tiền ăn bán trú	30.675.740	220.045.000	225.845.999	24.874.741	
3	Tiền ăn sáng	16.123.164	98.617.000	103.010.470	11.729.694	
4	Tiền nước uống	1.306.000	4.147.000	4.795.200	657.800	
5	Tiền BHTN	-	-	-	-	
6	Thu hộ, chi hộ khác, CSSK ban đầu	4.999.582	14.019.480	-	19.019.062	
7	Tiền Sửa học đường	-	-	-	-	
IV	THU HỀ	19.985	-	-	19.985	
1	Tiền ăn bán trú HỀ	2.415			2.415	
2	Phục vụ bán trú HỀ	-			-	
3	Vệ sinh bán trú HỀ	-			-	
4	Tiền ăn sáng HỀ	3.370			3.370	
5	Phục vụ ăn sáng HỀ	-			-	
6	Tiền năng khiếu HỀ	-			-	
7	Tiền nước uống HS HỀ	14.200			14.200	
V	Tiền gửi KB TK3713 (TG khác)	2.595.229	-	-	2.595.229	
1	Tiền CSSK ban đầu, tiền khen thưởng	2.595.229	-	-	2.595.229	
VI	Nguồn trích lập quỹ - Ngân hàng	47.594.450	625.000.000	417.198.000	255.396.450	
1	QUỸ PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP	3.595.320	62.500.000		66.095.320	
2	QUỸ KHEN THƯỞNG	27.993.699	62.500.000	15.198.000	75.295.699	
3	QUỸ PHÚC LỢI	5.529.007	156.250.000	64.500.000	97.279.007	
4	QUỸ BỔ SUNG THU NHẬP	10.476.424	343.750.000	337.500.000	16.726.424	
VII	THU TẠM ỨNG	-	-	540.000	540.000	
TỔNG CỘNG = II+III+IV+V+VI+VII		1.317.008.700	1.217.055.241	1.013.530.506	1.520.533.435	
	Trong đó:	1.317.008.700			1.520.533.435	
	Tiền mặt	2.121.275	228.155.000	227.800.000	2.476.275	
	Tiền gửi Ngân hàng	387.928.489	1.216.700.241	995.350.925	609.277.805	
	Tiền gửi Kho bạc	926.958.936	52.680.000	70.859.581	908.779.355	

Kế toán

Nguyễn Thị Phương Trang

Ngày 31 tháng 01 năm 2024
TRƯỜNG
MẦM NON
HOÀ MI
Nguyễn Thị Kim Oanh



STT	HỌ VÀ TÊN	SỐ TK	Lương T01/24 BC-HĐ111	Phụ trội T12/23	NQ08/2023 Q4/23 BC; Q2+3/24 HT T8,9+Q4/23 HĐ111	Truy hỗ trợ lương T9- T12 HĐ khoản	BT, AS, NK T01/2024	Thu nhập tăng thêm năm 2023	Tiền Tét DL 2024 Tết ND (NS+Phúc lợi)	TỔNG
1	Nguyễn Thị Kim Oanh	0101929071	17.277.184	5.179.735	67.773.556		3.038.000	12.901.249	3.700.000	109.869.724
2	Nguyễn Thị Kim Ngân	0101399534	16.817.955	2.859.381	23.025.600		2.785.000	11.908.845	3.700.000	61.096.781
3	Huỳnh Vy Bảo Phúc	0101487558	15.593.343	2.644.793	21.297.600		2.785.000	10.916.444	3.700.000	56.937.180
4	Lữ Thị Phương Loan	0101199886	18.636.340	3.067.819	18.415.642		2.277.000	9.924.038	3.700.000	56.020.839
5	Ngầu Ngọc Mai	0102596848	17.325.276	2.690.691	17.902.080		2.030.000	9.924.038	3.700.000	53.572.085
6	Nguyễn Ngọc Tuyết Nga	0102656985	17.659.075	2.846.689	17.902.080		2.561.000	9.924.038	3.700.000	54.592.882
7	Thái Kim Anh	0102657111	15.861.026	2.514.863	16.070.400		2.259.000	9.924.038	3.700.000	50.329.327
8	Phạm Diễm Khanh	0102656674	15.786.114	2.375.792	15.815.314		2.030.000	9.924.038	3.700.000	49.631.258
9	Đoàn Thị Tố Uyên	0108260048	11.193.846	1.583.108	14.385.600		2.277.000	9.924.038	3.700.000	43.063.592
10	Phạm Thị Thu Hiền	0108171213	11.247.493	2.814.876	11.508.480		2.290.000	9.924.038	3.700.000	41.484.887
11	Nguyễn Thị Xuân Trà	0102085691	15.645.591	2.477.005	15.828.480		2.290.000	9.924.038	3.700.000	49.865.114
12	Đinh Thị Thanh Liễu	0107589323	15.221.807	2.457.029	15.828.480		2.290.000	9.924.038	3.700.000	49.421.354
13	Nguyễn Ngọc Tường Vân	0102661021	10.573.616	1.507.348	11.059.200		2.225.000	9.924.038	3.700.000	38.989.202
14	Đoàn Thị Diễm Thông	0109961090	15.295.591	2.477.005	15.828.480		2.259.000	9.924.038	3.700.000	49.484.114
15	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	0108977270	14.040.306	2.156.432	14.480.640		2.290.000	9.924.038	3.700.000	46.591.416
16	Nguyễn Thị Ánh Duyên	0109984458	12.165.574	1.803.845	12.648.960		2.211.000	9.924.038	3.700.000	42.453.417
17	Thái Ngọc Huyền Trâm	0102656685	9.961.310	1.400.054	10.368.000		2.290.000	9.924.038	3.700.000	37.578.402
18	Nguyễn Thị Thanh Hà	0109983523	9.176.254	1.269.382	9.400.320		2.290.000	9.924.038	3.700.000	35.759.994
19	Nguyễn Thảo Thanh	0108523757	8.035.310	1.051.131	8.156.160		2.290.000	9.924.038	3.700.000	33.156.639
20	Nguyễn Hoàng Lan Thi	0102656817	12.254.172	1.830.756	12.614.400		2.232.000	9.924.038	3.700.000	42.555.366
21	Nguyễn Thị Thanh	0108769975	9.263.893	923.649	2.238.171		2.130.000	4.962.020	3.700.000	23.217.733
22	Nguyễn Thị Hoàng Dung	0109424433	11.101.140	1.612.155	11.508.480		2.030.000	9.924.038	3.700.000	39.875.813
23	Võ Thị Ngọc Chúc	0111558195	12.578.312	1.915.588	4.216.320		2.211.000	827.003	3.700.000	25.448.223
24	Trần Thị Thuý Hải	0105439058	7.771.410	1.034.131	11.093.760		2.030.000	9.924.038	3.700.000	35.553.339
25	Nguyễn Thị Phương Trang	0111333225		1.963.943	11.957.760		2.330.000	10.916.442	100.000	27.268.145
26	Phan Thị Minh Dung	0110757365	5.647.010						3.600.000	9.247.010

